

# VIETNAMESE

Tiếng Việt

36 phrases • stress in capitals – but the tone marks carry the meaning

## THE ESSENTIALS

|                   |                                      |
|-------------------|--------------------------------------|
| Hello             | <b>Xin chào</b><br>sin CHOW          |
| Goodbye           | <b>Tạm biệt</b><br>tahm BYET         |
| Please            | <b>Làm ơn</b><br>lahm URN            |
| Thank you         | <b>Cảm ơn</b><br>gahm URN            |
| Yes / No          | <b>Vâng / Không</b><br>vung / khoɦng |
| Excuse me / Sorry | <b>Xin lỗi</b><br>sin LOY            |

## GETTING BY

|                        |                                                                     |
|------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| Do you speak English?  | <b>Bạn có nói tiếng Anh không?</b><br>bahn kaw noy tyeng ahn khoɦng |
| I don't understand     | <b>Tôi không hiểu</b><br>toy khoɦng HYOW                            |
| Could you repeat that? | <b>Bạn nói lại được không?</b><br>bahn noy lai duɦk khoɦng          |
| Please speak slowly    | <b>Xin nói chậm</b><br>sin noy CHUM                                 |
| My name is...          | <b>Tôi tên là...</b><br>toy ten lah                                 |
| Nice to meet you       | <b>Rất vui được gặp bạn</b><br>zut vooy duɦk gap bahn               |

## GETTING AROUND

|                      |                                                   |
|----------------------|---------------------------------------------------|
| Where is...?         | <b>... ở đâu?</b><br>... uh DOW                   |
| How do I get to...?  | <b>Làm sao đến...?</b><br>lahm sao den            |
| Where is the toilet? | <b>Nhà vệ sinh ở đâu?</b><br>nyah veh sing uh DOW |
| Left / Right         | <b>Trái / Phải</b><br>chai / fai                  |
| Straight ahead       | <b>Đi thẳng</b><br>dee THANG                      |
| Is it far?           | <b>Có xa không?</b><br>kaw sah khoɦng             |

## FOOD AND DRINK

|                         |                                                       |
|-------------------------|-------------------------------------------------------|
| A table for two, please | <b>Bàn cho hai người</b><br>bahn chaw hai NGUH-ee     |
| The menu, please        | <b>Cho tôi thực đơn</b><br>chaw toy thuhk URN         |
| I would like...         | <b>Tôi muốn...</b><br>toy M00-un                      |
| Water, please           | <b>Cho tôi nước</b><br>chaw toy NUH-uk                |
| I am allergic to...     | <b>Tôi bị dị ứng với...</b><br>toy bee zee UNG vuh-ee |
| The bill, please        | <b>Tính tiền</b><br>ting TYEN                         |

## SHOPPING AND MONEY

|                      |                                                  |
|----------------------|--------------------------------------------------|
| How much is it?      | <b>Bao nhiêu tiền?</b><br>bao NYOW tyen          |
| That's too expensive | <b>Đắt quá</b><br>daht KWAH                      |
| Do you take cards?   | <b>Có nhận thẻ không?</b><br>kaw nyun the khoɦng |
| I am just looking    | <b>Tôi chỉ xem thôi</b><br>toy chee sem thoy     |
| Do you have...?      | <b>Có ... không?</b><br>kaw ... khoɦng           |
| A receipt, please    | <b>Cho tôi hóa đơn</b><br>chaw toy hwah URN      |

## EMERGENCIES

|                        |                                                    |
|------------------------|----------------------------------------------------|
| Help!                  | <b>Cứu tôi!</b><br>kuh-oo toy                      |
| Call the police        | <b>Gọi công an</b><br>goy kohng ahn                |
| Call an ambulance      | <b>Gọi xe cứu thương</b><br>goy se kuh-oo thuh-ung |
| I need a doctor        | <b>Tôi cần bác sĩ</b><br>toy kun bahk see          |
| I am lost              | <b>Tôi bị lạc</b><br>toy bee lahk                  |
| Where is the hospital? | <b>Bệnh viện ở đâu?</b><br>beng vyen uh DOW        |